Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 39

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Marcus John Pitt	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Hồng Hiển	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Ông Christopher E.Freund	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61283515/20140723- HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**750.827.944.436**	**745.856.234.430**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***104.660.873.050***	***160.903.552.066***
111	1. Tiền		100.960.873.050	156.203.552.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.700.000.000	4.700.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***8.600.000.000***	***8.600.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.600.000.000	8.600.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***187.036.659.233***	***200.062.890.655***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	146.097.845.727	131.073.852.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	27.019.811.040	26.087.609.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.609.549.219	46.977.083.358
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(4.433.642.194)	(4.818.749.621)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***406.534.489.936***	***332.830.780.428***
141	1. Hàng tồn kho		407.729.278.748	334.029.449.737
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.194.788.812)	(1.198.669.309)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***43.995.922.217***	***43.459.011.281***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.920.655.908	4.851.299.419
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.617.318.807	37.368.785.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		1.457.947.502	1.238.926.255
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**742.568.386.210**	**763.845.632.373**
220	***I. Tài sản cố định***		***677.439.109.989***	***685.451.065.181***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	626.967.141.499	640.987.966.931
222	Nguyên giá		924.823.706.773	901.792.003.870
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(297.856.565.274)	(260.804.036.939)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	50.471.968.490	44.463.098.250
228	Nguyên giá		55.933.659.975	49.616.243.031
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.461.691.485)	(5.153.144.781)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***9.326.144.042***	***25.249.073.444***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.326.144.042	25.249.073.444
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***500.000.000***	***500.000.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***55.303.132.179***	***52.645.493.748***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	38.942.848.373	39.096.605.117
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	6.958.554.799	2.736.900.272
269	3. Lợi thế thương mại	14	9.401.729.007	10.811.988.359
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.493.396.330.646**	**1.509.701.866.803**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**391.615.257.978**	**390.854.017.539**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***278.193.391.121***	***380.752.817.539***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	122.006.392.145	119.423.187.075
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		751.654.577	575.780.993
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.636.622.871	53.796.337.958
314	4. Phải trả người lao động		26.846.404.320	46.394.624.465
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.214.541.216	42.611.741.262
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	47.427.536.706	89.504.678.453
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	49.697.951.993	27.030.663.991
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.612.287.293	1.415.803.342
330	***II. Nợ dài hạn***		***113.421.866.857***	***10.101.200.000***
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	113.361.866.857	10.041.200.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.101.781.072.668**	**1.118.847.849.264**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***1.100.540.585.093***	***1.117.491.672.808***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*414.536.730.000*	*414.536.730.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		366.638.254.471	325.267.190.345
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.168.477.134	156.679.527.750
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*39.401.552.891*	*6.215.533.168*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*50.766.924.243*	*150.463.994.582*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		86.526.201.476	87.990.085.713
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***1.240.487.575***	***1.356.176.456***
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.240.487.575	1.356.176.456
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.493.396.330.646**	**1.509.701.866.803**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**801.017.624.353**	**863.645.051.966**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22**	**2.605.568.984**	**4.339.640.946**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	**22**	**798.412.055.369**	**859.305.411.020**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**392.384.019.783**	**376.141.152.936**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**406.028.035.586**	**483.164.258.084**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**		**918.924.136**	**1.304.563.101**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**4.619.320.240**	**1.330.233.476**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.548.047.849*	*1.144.249.676*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**		**-**	**(68.812.331)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**25**	**212.636.858.090**	**234.382.574.087**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**112.525.980.237**	**99.900.918.224**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**77.164.801.155**	**148.786.283.067**
31	**12. Thu nhập khác**		**1.055.355.875**	**3.466.770.158**
32	**13. Chi phí khác**		**375.952.616**	**5.343.805.790**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]**		**679.403.259**	**(1.877.035.632)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**77.844.204.414**	**146.909.247.435**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.2**	**20.327.611.477**	**29.429.960.611**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**(4.221.654.527)**	**(118.556.312)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]**		**61.738.247.464**	**117.597.843.136**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**56.060.458.734**	**109.157.428.302**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**5.677.788.730**	**8.440.414.834**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**1.225**	**2.370**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**1.225**	**2.370**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**77.844.204.414**	**146.909.247.435**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		39.548.938.237	17.840.081.911
03	Các khoản dự phòng		(388.987.924)	1.042.784.328
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		17.509.674	47.553.048
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(725.450.025)	(231.060.412)
06	Chi phí lãi vay	24	4.548.047.849	1.144.249.676
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**120.844.262.225**	**166.752.855.986**
09	Tăng các khoản phải thu		(10.557.368.410)	(9.781.099.501)
10	Tăng hàng tồn kho		(73.699.829.011)	(39.331.608.907)
11	Giảm các khoản phải trả		(63.373.613.994)	(44.742.279.872)
12	Giảm chi phí trả trước		84.400.255	614.057.047
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.402.067.615)	(2.321.822.362)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(38.978.899.754)	(34.840.349.424)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.048.111.900)	(10.257.304.723)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(77.131.228.204)**	**26.092.448.244**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.101.915.789)	(83.449.682.628)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		35.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9.760.464.158)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.760.464.158
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.003.258.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		733.267.226	1.073.865.615
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(16.330.390.563)**	**(81.375.817.013)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		213.583.116.413	75.156.251.501
34	Tiền trả nợ gốc vay		(87.595.161.554)	(16.943.149.990)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(88.767.891.898)	(108.956.282.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**37.220.062.961**	**(50.743.181.089)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(56.241.555.806)**	**(106.026.549.858)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**160.903.552.066**	**204.507.406.466**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.123.210)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**104.660.873.050**	**98.480.856.608**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.441 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.434).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ tám (8) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền mặt	19.317.256.634	13.609.877.746
Tiền gửi ngân hàng	78.925.889.416	142.593.674.320
Tiền đang chuyển	2.717.727.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	3.700.000.000	4.700.000.000
TỔNG CỘNG	**104.660.873.050**	**160.903.552.066**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,3 – 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,3 – 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 5,3 – 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3 – 7,5%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	146.097.845.727	131.073.852.304
TỔNG CỘNG	**146.097.845.727**	**131.073.852.304**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(4.283.642.194)*	*(4.668.749.621)*

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Công ty Natural Factors	-	10.144.268.030
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	23.634.811.040	12.558.341.143
TỔNG CỘNG	**27.019.811.040**	**26.087.609.173**

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Số đầu kỳ	4.818.749.621	3.975.135.505
Dự phòng trích lập trong kỳ	451.930.928	1.094.449.744
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(837.038.355)	(34.621.899)
Số cuối kỳ	**4.433.642.194**	**5.034.963.350**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng cho nhân viên	12.097.838.545	(150.000.000)	19.166.372.589	(150.000.000)
Ký quỹ, ký cược	2.028.703.667	-	2.334.194.403	-
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	-	-	18.495.462.509	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.003.258.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.483.007.007	-	1.977.795.857	-
TỔNG CỘNG	**17.609.549.219**	**(150.000.000)**	**46.977.083.358**	**(150.000.000)**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	1.309.141.317	747.339.633	2.059.141.317	1.500.446.580
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.401.259.736	1.529.419.226	8.626.216.018	4.366.161.134
TỔNG CỘNG	**6.710.401.053**	**2.276.758.859**	**10.685.357.335**	**5.866.607.714**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	156.792.436.074	(1.194.788.812)	146.229.695.980	(1.198.669.309)
Công cụ, dụng cụ	345.081.810		341.292.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.819.282.019	-	42.597.103.313	-
Thành phẩm	148.916.573.592	-	96.865.094.416	-
Hàng hóa	57.855.905.253	-	47.331.833.520	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	664.429.703	-
TỔNG CỘNG	**407.729.278.748**	**(1.194.788.812)**	**334.029.449.737**	**(1.198.669.309)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Số đầu kỳ	1.198.669.309	946.952.904
Dự phòng trích lập trong kỳ	247.951.165	719.271.715
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(251.831.662)	(736.315.232)
Số cuối kỳ	**1.194.788.812**	**929.909.387**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.250.390.732	1.778.554.130
Chi phí cải tạo, sửa chữa	959.194.083	1.494.746.259
Chi phí thuê đất	448.274.998	659.229.277
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.262.796.095	918.769.753
TỔNG CỘNG	**4.920.655.908**	**4.851.299.419**
Dài hạn		
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	25.343.055.763	25.710.346.426
Chi phí cải tạo, lắp đặt quầy thuốc	5.843.559.388	4.737.896.201
Công cụ, dụng cụ	1.654.156.768	1.303.736.820
Chi phí đào tạo trước hoạt động	2.655.995.091	3.293.433.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.446.081.363	4.051.191.753
TỔNG CỘNG	**38.942.848.373**	**39.096.605.117**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	319.156.293.004	495.864.700.565	65.657.223.067	15.780.214.284	5.333.572.950	901.792.003.870
- Mua trong kỳ	1.671.472.727	5.059.639.452	3.088.604.542	657.780.909	38.695.000	10.516.192.630
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.997.772.878	11.420.847.323	-	-	-	13.418.620.201
- Thanh lý, nhượng bán	-	(217.075.321)	(286.339.664)	(399.694.943)	-	(903.109.928)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	322.825.538.609	512.128.112.019	68.459.487.945	16.038.300.250	5.372.267.950	924.823.706.773
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*26.436.893.887*	*57.536.648.783*	*14.194.303.884*	*9.483.065.850*	*2.845.844.346*	*110.496.756.750*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	77.855.995.011	129.495.497.140	38.226.964.361	11.986.176.410	3.239.404.017	260.804.036.939
- Khấu hao trong kỳ	9.365.028.296	24.470.020.655	3.097.483.523	550.747.629	429.540.959	37.912.821.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	(217.075.321)	(243.522.463)	(399.694.943)	-	(860.292.727)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	87.221.023.307	153.748.442.474	41.080.925.421	12.137.229.096	3.668.944.976	297.856.565.274
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	241.300.297.993	366.369.203.425	27.430.258.706	3.794.037.874	2.094.168.933	640.987.966.931
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	235.604.515.302	358.379.669.545	27.378.562.524	3.901.071.154	1.703.322.974	626.967.141.499
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)	*18.951.263.691*	*6.588.588.373*	-	-	-	*25.539.852.064*

(*) Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng của nhà máy sản xuất thuốc và các công trình xây dựng trên đất tại một số chi nhánh làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Chi phí giải phóng mặt bằng*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.512.716.552	416.291.335	4.972.028.674	3.715.206.470	49.616.243.031
- Mua trong kỳ	3.731.036.944	-	-	-	3.731.036.944
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2.619.380.000	2.619.380.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	44.243.753.496	416.291.335	4.972.028.674	6.301.586.470	55.933.659.975
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	-	*1.482.516.470*	*1.482.516.470*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	69.873.624	1.592.602.901	3.490.668.256	5.153.144.781
- Hao mòn trong kỳ	-	4.453.338	77.687.946	259.405.420	341.546.704
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	74.326.962	1.670.290.847	3.717.073.676	5.461.691.485
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.512.716.552	346.417.711	3.379.425.773	224.538.214	44.463.098.250
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	44.243.753.496	341.964.373	3.301.737.827	2.584.512.794	50.471.968.490

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Dây chuyền chiết xuất dược liệu	1.159.427.201	-
Dự án nhà máy dược Traphaco Hưng Yên	-	8.298.830.855
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Chi phí sửa chữa phân xưởng nang mềm	-	4.189.252.982
Dự án phần mềm ERP	-	1.478.530.000
Công trình khác	619.237.477	3.943.299
TỔNG CỘNG	**9.326.144.042**	**25.249.073.444**

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.467.939.358	17.393.198.663	18.861.138.021
- Phân bổ trong kỳ	-	1.410.259.352	1.410.259.352
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.467.939.358	18.803.458.015	20.271.397.373
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	10.811.988.359	10.811.988.359
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	9.401.729.007	9.401.729.007

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	122.006.392.145	122.006.392.145	119.423.187.075	119.423.187.075

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/bù trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	27.046.499.617	20.327.611.477	38.978.899.754	8.395.211.340
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.561.226	13.032.661.454	14.088.360.022	2.853.862.658
Thuế giá trị gia tăng	22.839.526.075	5.584.836.666	28.038.412.588	385.950.153
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.597.887.783	3.597.887.783	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.092.512.500	2.092.512.500	-
Thuế khác	751.040	1.056.301.390	1.055.453.710	1.598.720
TỔNG CỘNG	**53.796.337.958**	**45.691.811.270**	**87.851.526.357**	**11.636.622.871**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	3.704.156.664	26.613.035.451
Chi phí cộng tác viên	438.695.793	5.037.942.682
Trích tiền thưởng cho CBCNV	3.054.453.000	3.000.000.000
Chi phí quảng cáo	4.449.997.696	666.818.182
Chi phí phải trả khác	3.567.238.063	7.293.944.947
TỔNG CỘNG	**15.214.541.216**	**42.611.741.262**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	42.974.091.980	84.674.166.278
Bảo hiểm xã hội	984.796.337	1.214.879.670
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	282.222.188	337.208.619
Kinh phí công đoàn	492.685.456	344.398.134
Các khoản phải trả khác	2.693.740.745	2.934.025.752
TỔNG CỘNG	**47.427.536.706**	**89.504.678.453**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**27.030.663.991**	**27.030.663.991**	**110.262.449.556**	**(87.595.161.554)**	**49.697.951.993**	**49.697.951.993**
Vay ngân hàng ngắn hạn	24.457.863.991	24.457.863.991	108.162.849.556	(86.202.761.554)	46.417.951.993	46.417.951.993
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	2.572.800.000	2.572.800.000	1.599.600.000	(1.392.400.000)	2.780.000.000	2.780.000.000
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn	**10.041.200.000**	**10.041.200.000**	**105.420.266.857**	**(2.099.600.000)**	**113.361.866.857**	**113.361.866.857**
Vay đối tượng khác	-	-	2.000.000.000	(500.000.000)	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay ngân hàng dài hạn	10.041.200.000	10.041.200.000	103.420.266.857	(1.599.600.000)	111.861.866.857	111.861.866.857
TỔNG CỘNG	**37.071.863.991**	**37.071.863.991**	**215.682.716.413**	**(89.694.761.554)**	**163.059.818.850**	**163.059.818.850**

19.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	45.186.071.812	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 3 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 8 năm 2018. Lãi vay được trả hàng tháng	5,3%/năm	Một phần nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất tại nhà máy và một số chi nhánh của công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.231.880.181	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 4 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 9 năm 2018. Lãi vay được trả hàng tháng	6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**46.417.951.993**			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	101.856.516.857	Gốc vay được thanh toán trong vòng 72 tháng, với kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 26 tháng 1 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất cho được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án nhà máy sản xuất Dược Traphaco Hưng Yên.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	12.785.350.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 25 quý, với kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 30 tháng 11 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất cho được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 10%/năm	Toàn bộ tài sản thuộc dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới Lào Cai.
TỔNG CỘNG	**114.641.866.857**			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	*2.780.000.000*			
- Vay dài hạn	*111.861.866.857*			

19.3 *Vay từ đối tượng khác*

Tên đối tượng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Quỹ Bảo vệ môi trường Hưng Yên	2.000.000.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 48 tháng, với kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 9 tháng 2 năm 2019. Lãi vay trả hàng quý.	3,6%/năm	Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình
TỔNG CỘNG	**2.000.000.000**			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	*500.000.000*			
- Vay dài hạn	*1.500.000.000*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017								
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	345.455.160.000	153.747.160.000	-	(3.593.000)	312.754.296.109	115.512.018.350	85.669.188.542	1.013.134.230.001
- Tăng vốn từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển	69.081.570.000	(20.725.428.000)	-	-	(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	109.157.428.302	8.440.414.834	117.597.843.136
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(34.542.383.000)	(5.617.277.600)	(40.159.660.600)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	48.049.703.140	(48.049.703.140)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.418.228.825)	(1.112.573.001)	(19.530.801.826)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.254.829.623)	(245.170.377)	(2.500.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(88.775.698)	(50.201.637)	(138.977.335)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**-**	**(3.593.000)**	**326.261.619.249**	**107.501.764.366**	**87.084.380.761**	**1.068.402.633.376**
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	414.536.730.000	133.021.732.000	-	(3.593.000)	325.267.190.345	156.679.527.750	87.990.085.713	1.117.491.672.808
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	56.060.458.734	5.677.788.730	61.738.247.464
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(5.617.277.600)	(47.067.817.600)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	51.023.847.138	(51.023.847.138)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(22.337.173.373)	(499.941.396)	(22.837.114.769)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(5.293.534.491)	(609.409.100)	(5.902.943.591)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.452.756.341)	(387.243.659)	(2.840.000.000)
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thưởng (*)	-	-	9.652.783.012	-	(9.652.783.012)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(13.658.007)	(27.801.212)	(41.459.219)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**9.652.783.012**	**(3.593.000)**	**366.638.254.471**	**90.168.477.134**	**86.526.201.476**	**1.100.540.585.093**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và của các công ty con.

(*)Trong kỳ, Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco, một công ty con của Công ty, đã thực hiện phát hành thêm 1.893.968 cổ phiếu thưởng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 22/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 của công ty này. Công ty đã ghi nhận giá trị số lượng cổ phiếu thưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu.

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	147.865.120.000	147.865.120.000	-
Magbi Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	103.613.850.000	103.613.850.000	-
Super Delta Pte.Ltd	62.672.890.000	62.672.890.000	-	62.672.890.000	62.672.890.000	-
Các cổ đông khác	100.384.870.000	100.384.870.000	-	100.384.870.000	100.384.870.000	-
TỔNG CỘNG	**414.536.730.000**	**414.536.730.000**	**-**	**414.536.730.000**	**414.536.730.000**	**-**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	414.536.730.000	345.455.160.000
Tăng trong kỳ	-	69.081.570.000
Số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): 2.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	-	34.542.383.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	82.760.482.298	103.465.746.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.453.673**	**41.453.673**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.453.673**	**41.453.673**
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(3.133)**	**(3.133)**
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**41.450.540**	**41.450.540**
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.830	75.536
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.560.552.240	2.560.552.240

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng doanh thu	**801.017.624.353**	**863.645.051.966**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	642.681.984.071	696.217.939.187
Doanh thu bán hàng hóa	156.250.450.965	166.952.522.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.085.189.317	474.590.353
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(2.605.568.984)**	**(4.339.640.946)**
Hàng bán bị trả lại	(2.577.386.166)	(4.327.800.446)
Giảm giá hàng bán	(28.182.818)	(11.840.500)
DOANH THU THUẦN	**798.412.055.369**	**859.305.411.020**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*798.412.055.369*	*858.536.720.803*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	*768.690.217*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.988.911.812	227.022.791.315
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.196.685.327	149.077.662.531
Giá vốn cung cấp dịch vụ	198.422.644	40.699.090
TỔNG CỘNG	**392.384.019.783**	**376.141.152.936**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lãi tiền vay	4.548.047.849	1.144.249.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	57.382.503	49.228.621
Chi phí tài chính khác	13.889.888	136.755.179
TỔNG CỘNG	**4.619.320.240**	**1.330.233.476**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**212.636.858.090**	**234.382.574.087**
- Chi phí nhân công	51.637.583.271	54.436.411.674
- Chiết khấu bán hàng	29.376.512.975	51.365.491.051
- Chi phí quảng cáo	47.557.654.441	39.351.622.223
- Chi phí cộng tác viên	27.184.796.627	32.602.870.451
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.551.017.218	3.388.113.950
- Chi phí khác	53.329.293.558	53.238.064.738
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**112.525.980.237**	**99.900.918.224**
- Chi phí nhân viên quản lý	55.414.032.668	54.644.357.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.101.360.129	8.181.585.311
- Chi phí khấu hao và hao mòn	9.241.021.586	2.446.024.312
- Chi phí khác	36.769.565.854	34.628.950.980
TỔNG CỘNG	**325.162.838.327**	**334.283.492.311**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.382.469.775	229.865.760.764
Chi phí nhân công	177.174.356.898	177.859.769.312
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.138.678.885	16.338.076.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.394.910.774	43.861.941.717
Chi phí khác	73.989.527.306	111.034.464.064
TỔNG CỘNG	**639.079.943.638**	**578.960.012.208**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con, ngoại trừ các đơn vị dưới đây, là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế:

- Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản, thực phẩm tại thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai; và
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Thuế TNDN hiện hành	20.327.611.477	29.429.960.611
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.221.654.527)	(118.556.312)
TỔNG CỘNG	**16.105.956.950**	**29.311.404.299**

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**77.844.204.414**	**146.909.247.435**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	4.873.462.721	2.814.792.727
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.094.449.744
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	1.585.990.718	1.134.000.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	63.454.366	63.454.364
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	27.837.158.401	1.570.817.891
Chi phí không được khấu trừ khác	294.544.136	1.415.788.352
Các khoản điều chỉnh giảm		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	-	(4.682.883.581)
Cổ tức được chia	(330.000.000)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(86.144.075)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**112.082.670.681**	**150.319.666.932**
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*93.245.803.440*	*130.664.605.412*
Thu nhập chịu thuế suất 10%	*18.836.867.241*	*19.655.061.520*
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	**20.532.847.412**	**28.098.427.233**
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(920.464.660)	(911.601.268)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản thanh tra thuế	715.228.725	2.243.134.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**20.327.611.477**	**29.429.960.611**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	27.046.499.617	24.172.594.935
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(38.978.899.754)	(34.840.349.424)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	**8.395.211.340**	**18.762.206.122**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty và các công ty con đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cấn trừ khi hợp nhất giữa niên độ	6.958.554.799	2.736.900.272	4.221.654.527	118.556.312
	6.958.554.799	**2.736.900.272**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**4.221.654.527**	**118.556.312**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết (đến ngày 29 tháng 12 năm 2017)	Bán hàng	-	768.690.217
		Cổ tức được chia	-	125.710.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lương và thưởng	4.161.157.854	4.335.886.000
TỔNG CỘNG	**4.161.157.854**	**4.335.886.000**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.060.458.734	109.157.428.302
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.293.534.491)	(10.918.563.052)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**50.766.924.243**	**98.238.865.250**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**41.450.540**	**41.450.540**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	1.225	2.370
- *Lãi suy giảm*	1.225	2.370

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dưới 1 năm	3.497.371.139	3.498.746.139
Từ 1 - 5 năm	11.268.818.877	10.391.502.863
Trên 5 năm	17.212.416.735	18.754.890.977
	31.978.606.751	**32.645.139.979**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã

Ngày 16 tháng 8 năm 2018